

Số: **51** /2016/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **05** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Quy định mức trợ cấp, mức hỗ trợ, mức đóng góp đối với đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

Theo đề nghị của Liên Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định mức trợ cấp, mức hỗ trợ, mức đóng góp đối với đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam”.

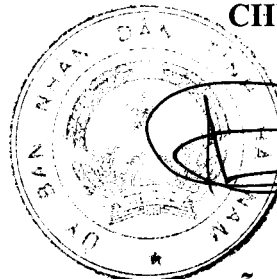
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 14/2012/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp đối với đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội và nuôi dưỡng tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước; Giám đốc: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh, Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ mồ côi huyện Bình Lục; Trung tâm Nuôi dạy trẻ mồ côi và người tàn tật huyện Kim Bảng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động-TBXH (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL -Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website Hà Nam;
- VPUB: LĐVP, các CV;
- Lưu VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

QUY ĐỊNH

**Mức trợ cấp, mức hỗ trợ, mức đóng góp đối với đối tượng nuôi dưỡng
tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập; Trung tâm Điều trị nghiện ma túy
và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51 /2016/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này Quy định mức trợ cấp, mức hỗ trợ, mức đóng góp đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị tàn tật nặng được nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh, Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng tâm thần tỉnh, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi huyện Bình Lục, Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người tàn tật huyện Kim Bảng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn bao gồm:

a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP thuộc diện khó khăn không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng;

b) Người cao tuổi thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;

c) Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

2. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm:

a) Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động;

b) Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú;

c) Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị tàn tật nặng không còn người chăm sóc tại cộng đồng hoặc còn nhưng không còn khả năng để chăm sóc.



Chương II
QUY ĐỊNH MỨC TRỢ CẤP, MỨC HỖ TRỢ, MỨC ĐÓNG GÓP

Điều 3: Mức trợ cấp đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

1. Mức trợ cấp

TT	Nội dung - đối tượng	Mức trợ cấp, hỗ trợ
1.	Tiền ăn.	
	- Mức chung cho các đối tượng (kể cả đối tượng chờ phân loại).	1.080.000đ/người/tháng
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	1.500.000đ/trẻ/tháng
2	Hỗ trợ thêm cho các đối tượng ăn tết Nguyên đán, đối tượng ốm phải nằm điều trị tại bệnh viện.	70.000đ/ người/ngày
3	Trang cấp phục vụ đối tượng.	1.500.000đ/người/năm
4	Thuốc chữa bệnh:	
	- Thuốc chữa bệnh thông thường tính chung cho các đối tượng.	50.000đ/người/tháng
	- Hỗ trợ thêm người nhiễm HIV:	300.000đ/người/năm
	+ Điều trị nhiễm trùng cơ hội.	150.000đ/người/năm
	+Mua sắm vật dụng phòng chống lây nhiễm	150.000đ/người/năm
5	Trợ cấp tiền cho đối tượng đi học mầm non, giáo dục phổ thông	
	- Sách giáo khoa, bút, vở, đồ dùng học tập	Thực hiện theo quy định tại ND 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập
	- Phương tiện (xe đạp).	1.200.000đ/người/lần
6	Tiền mai táng phí:	
	- Đối tượng chết, đơn vị tổ chức khám niệm sau đó chuyển về nơi cư trú an táng.	7.500.000đ/đối tượng
	- Đối tượng không có nơi cư trú chết đơn vị tự tổ chức mai táng.	
	+ Hòa táng và an táng tại nghĩa trang thành phố Phủ Lý	16.000.000đ/đối tượng Cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích hòa táng thực hiện theo quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh ban hành "Quy định

		quản lý quy hoạch, xây dựng và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam"
7	Tiền vệ sinh cá nhân cho đối tượng nữ	50.000đ/người/tháng
8	Trợ cấp tiền tàu xe, tiền ăn để đối tượng về thăm gia đình (mỗi năm 02 đợt)	200.000đ/người/lượt
9	- Tiền ăn đi đường cho đối tượng sau khi phân loại về nơi cư trú (không quá 03 ngày). - Tiền phương tiện đưa đối tượng về nơi cư trú	50.000đ/người/ngày Theo giá phương tiện phổ thông
10	Mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động TĐTT	30.000đ/người/tháng
11	Kinh phí thông tin, quảng cáo tìm gia đình người thân của đối tượng phục vụ cho việc phân loại (đối tượng trong thời gian thu gom, trẻ em bỏ rơi).	600.000đ/đối tượng

2. Các nội dung chi phí khác cho đối tượng không quy định tại quyết định này thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng.

4. Tiền xăng xe đưa đối tượng đi viện và bàn giao về cộng đồng; Tiền nước máy, điện, chất đốt, vệ sinh môi trường hàng năm đơn vị lập dự toán cùng với chi thường xuyên của Trung tâm đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Mức đóng góp, mức hỗ trợ đối với đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị tàn tật nặng. Cụ thể:

1. Mức đóng góp, hỗ trợ tiền ăn hàng tháng (mức đóng góp tiền ăn được lấy từ chế độ trợ cấp thường xuyên hàng tháng của đối tượng):

Số TT	Nội dung Đối tượng	Mức đóng góp(đồng)	Mức hỗ trợ (đồng)
1	Đối tượng hưởng mức trợ cấp loại 1	1.080.000	0
2	Đối tượng hưởng mức trợ cấp loại 2	791.000	289.000

2. Các khoản kinh phí hỗ trợ khác cho đối tượng được thực hiện theo Tiết 2, 3, 4, 7, 8, 10 Khoản 1 Điều 3 của Quy định này.

3. Kinh phí mai táng khi đối tượng qua đời được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 9 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Đơn vị, tổ chức, cá nhân nào đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng thì kinh phí mai táng được chuyển cho đơn vị, tổ chức, cá nhân đó để thực hiện.

4. Các nội dung chi phí khác cho đối tượng không quy định tại quyết định này thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Tiền xăng xe đưa đối tượng đi viện và bàn giao về địa phương; Tiền nước máy, điện, chất đốt, vệ sinh môi trường hằng năm đơn vị lập dự toán cùng với chi thường xuyên của Trung tâm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Đối với đối tượng bảo trợ xã hội được Trung tâm Công tác xã hội tỉnh nuôi dưỡng tại cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Kinh phí để thực hiện:

1. Mức trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, mức hỗ trợ tiền ăn và các khoản chi hỗ trợ khác trực tiếp cho đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị tàn tật nặng quy định tại quyết định này được trích từ nguồn chi đảm bảo xã hội của ngân sách địa phương.

2. Việc lập, tổng hợp giao dự toán, phân bổ, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện theo đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết. / *đ*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông